

TÌNH THÁI TỪ CUỐI CÂU TRONG GIAO TIẾP CỦA NGƯỜI VIỆT Ở TÂY NAM BỘ

NGUYỄN VĂN ĐỒNG*

Abstract: Drawing on conversational fieldwork, we collected 3,000 dialogue pairs from the conversations among Vietnamese speakers in the Southwestern provinces of Vietnam. From these data, the study identified 19 sentence-final modal particles occurring in 2,100 adjacency pairs. Based on their lexical characteristics, these particles are classified into two groups: particles belonging to the national variety of Vietnamese (eight particles: *cái, đi, đó, đấy, nhé, nào, thôi, và với*) and dialectal particles (eleven particles: *coi, nghe, nha, đó nha, ghen, hen, heng, nhen, ha, nè, and chớ*). To illuminate the distinctive features of Southwestern Vietnamese communicative culture manifested through this lexical layer, the paper offers an in-depth analysis and interpretation of each modal particle, with particular attention to those in the dialectal group. In addition, the study proposes criteria for the identification of modal particles and discusses their communicative functions.

Keywords: *asking; modal particles; the Southern.*

1. Dẫn nhập

Đối với, tiếng Việt nói chung, phương ngữ vùng miền nói riêng, tình thái từ là một trong những phương tiện ngôn từ quan trọng tạo sắc thái riêng trong văn hóa giao tiếp của mỗi vùng miền. Vì vậy, việc tìm hiểu các tình thái từ trong giao tiếp của người Việt ở Tây Nam Bộ giúp chúng ta hiểu rõ hơn về văn hoá giao tiếp của con người nơi vùng đất với sự đa dạng về văn hoá đã và đang được nhiều nhà Việt ngữ quan tâm.

Bài viết tìm hiểu các tình thái từ trong giao tiếp của người Việt ở Tây Nam Bộ nhằm làm rõ khía cạnh sắc thái ngữ nghĩa của chúng khi hành chức trong giao tiếp của người Việt ở vùng đất này so với người Việt ở các vùng miền khác. Việc tìm hiểu sắc thái ngữ nghĩa của lớp từ này sẽ giúp chúng ta hiểu thêm một lớp từ trong phương ngữ của người Việt ở Tây Nam Bộ đang được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm.

Ngoài ra, chúng tôi nhận thấy, việc nghiên cứu các tình thái từ trong giao tiếp của người Việt ở Tây Nam Bộ còn bổ sung cho lý thuyết từ loại cũng như lý thuyết hội thoại tiếng Việt.

2. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý luận

a. Quan niệm về tình thái từ trong tiếng Việt

Để có cơ sở tìm hiểu sâu về tình thái từ trong giao tiếp của người Việt ở Tây Nam Bộ, chúng tôi lấy tình thái từ tiếng Việt làm căn cứ. Tuy nhiên, nghiên cứu của các nhà Việt ngữ cho thấy, vấn đề xác định tên gọi, phân loại, số lượng,... tình thái từ trong tiếng Việt hiện nay còn tồn tại nhiều quan điểm khác nhau, chúng tôi điểm qua một số quan điểm sau:

Trước hết, trong những nghiên cứu của Nguyễn Kim Thản, ông gọi tình thái từ là ngữ khí từ. Theo tác giả, trong tiếng Việt có 37 ngữ khí từ, chia làm ba nhóm sau:

- *A, ư, hà (hờ, hử) chứ, chẳng, chắc, hửn, phỏng, ru, đi, nhĩ, thôi, nào, với, nhé, thay*
- *A, kia (co), vậy, mà, đâu, đây, đấy, thế, ấy, này, nào*
- *Cái, chính, đích, những, đến, lầy, ngay, ngay cả, cả, tận* (Nguyễn Kim Thản, 1963:413- 425).

Cũng gọi tình thái từ là ngữ khí từ còn có Nguyễn Anh Quế. Tuy nhiên, nếu như Nguyễn Kim Thản xác định được 37 ngữ khí từ, thì Nguyễn Anh Quế cho rằng tiếng Việt chỉ có 22 ngữ khí từ, gồm: *à, ư, nhĩ, chứ, chẳng, hử (hờ, hử), đi, đã, thôi, nào, với, thay, ạ, kia (co), vậy, nhé, mà, đây, đấy, này, ấy, đâu* (Nguyễn Anh Quế, 1988:216- 219).

Như vậy, điểm chung của hai tác giả trên không chỉ ở tên gọi, mà cả hai đều xếp các đại từ: *kia (co), vậy, mà, đâu, đây, đấy, thế, ấy, này, nào* và các trợ từ: *cái, chính, đích, những, đến, lầy, ngay, ngay cả, cả, tận* trong tiếng Việt vào nhóm tình thái từ.

* Trường Đại học Sài Gòn; Email: nvdong@sgu.edu.vn

Khi nghiên cứu Việt ngữ, L.I. Glebova tiếp cận từ mục đích phát ngôn điển hình do từ loại biểu thị để phân chia các tình thái từ tiếng Việt. Tác giả gọi tình thái từ là “tình thái từ câu” và chia ra thành các loại nhỏ như sau:

Thứ nhất là các tình thái từ câu được dùng trong những câu thuộc về một kiểu chức năng nhất định, gồm 2 tiểu nhóm:

Nhóm 1: Các “tình thái từ câu” dùng trong câu nghi vấn, gồm có 6 từ: *à, há, hử, nhỉ, chẳng, ru, chắc hẳn*.

Nhóm 2: Các “tình thái từ câu” dùng trong câu cầu khiến gồm có 4 từ: *đi, nào, với, nhé*.

Loại thứ hai là các “tình thái từ câu” biểu thị quan hệ của người nói đối với hiện thực được phản ánh, gồm các tình thái từ biểu thị các sắc thái biểu cảm, đánh giá, gồm có 9 từ: *a, kia, vậy, mà, đâu, đây, đấy, ấy, thế...* (dẫn theo Phạm Hùng Việt, 1996). Như vậy, tác giả cũng gộp 6 đại từ *đâu, đấy, ấy, kia, vậy, thế* vào tiểu tình thái từ, và thực chất cũng chỉ còn lại 13 tình thái từ.

Theo Nguyễn Văn Hiệp (2001) trong tiếng Việt có 26 tình thái từ cuối câu và phân thành ba nhóm như sau:

Nhóm 1: Những tình thái từ ít có sự thay đổi trong các hành động ngôn ngữ. Trong nhóm này, dựa vào tiêu chí hành động ngôn ngữ (hành động tại lời) mà chúng biểu thị một cách điển hình và đã được ngữ pháp hóa thành các cấu trúc ngôn ngữ tương đối ổn định lại tiếp tục phân chia thành ba tiểu nhóm:

Tiểu nhóm thứ nhất gồm những tình thái từ thường xuất hiện trong nghi vấn: *à, há, hử, chắc, chẳng, hà (hề), ư, nhỉ, phỏng, sao*.

Tiểu nhóm thứ hai gồm những tình thái từ thường xuất hiện trong câu cầu khiến: *đi, xem, với*.

Tiểu nhóm thứ ba gồm những tình thái từ xuất hiện trong câu trần thuật: *thật, đấy, đây, rồi, ấy*.

Nhóm 2: Các tình thái từ không có sự ổn định về kiểu hành động mà chúng biểu thị, tùy theo nội dung mệnh đề đi kèm (và tất nhiên, tùy theo tình huống được sử dụng) chúng có thể biểu thị các kiểu hành động đã được nêu ở nhóm 1. Thuộc về nhóm này có các tình thái từ cuối câu như: *chứ, đã, nhé, vậy, cơ, kia*.

Nhóm 3: Các tình thái từ không trực tiếp tham gia vào việc hình thành mục đích phát ngôn mà chỉ thể hiện những nét nghĩa liên quan đến sự thúc giục nói chung hoặc quan hệ giữa người nói và người nghe. Thuộc về nhóm này có tình thái từ *thôi, à*.

Như vậy, theo Nguyễn Văn Hiệp có 26 tình thái từ chung trong giao tiếp và chúng xuất hiện với nhiều hành động ngôn ngữ khác nhau.

Bản về tình thái từ trong tiếng Việt, Đỗ Thị Kim Liên (2005), cho rằng tiếng Việt có 20 tình thái từ và đã phân chia chúng thành 4 nhóm, gồm:

Nhóm các tình thái từ thể hiện thái độ nghi vấn, gồm: *à, ư, nhá, há, nhé, nhỉ...*

Nhóm các tình thái từ thể hiện thái độ thúc giục, cầu khiến mệnh lệnh, gồm: *đã, đi, lên nào, thôi, cái...*

Nhóm các tình thái từ xuất hiện cuối phát ngôn trong câu tường thuật nhằm giúp người nghe hiểu rõ một điều gì đó, gồm: *cơ mà, thôi mà, đấy*.

Nhóm các tình thái từ thể hiện thái độ khẳng định hay bác bỏ, gồm: *cơ mà, kia mà, mà lại, mà lị...*

Như vậy, Đỗ Thị Kim Liên đã căn cứ vào mức độ, mục đích thể hiện để phân chia tình thái từ tiếng Việt thành các nhóm rất cụ thể.

Các quan điểm trên tuy chưa có sự thống nhất về tên gọi, số lượng, phân loại, phân nhóm, nhưng đây là cơ sở để chúng tôi đi sâu nhận diện và miêu tả các tình thái từ trong giao tiếp của người Việt ở Tây Nam Bộ.

b. Chức năng của tình thái từ tiếng Việt

Bản về chức năng của tình thái từ trong tiếng Việt nói chung, tình thái từ cuối phát ngôn nói riêng, hiện có rất nhiều ý kiến khác nhau. Các nhà nghiên cứu đã chỉ ra rất nhiều chức năng của tình thái từ, như: *chức năng điều chỉnh quan hệ xã hội, chức năng tổ chức cấu trúc hội thoại, chức năng nhấn mạnh dụng ý của người nói, chức năng phân biệt kiểu hành động ngôn ngữ...* Tuy nhiên, ở bài viết này, do giới hạn về dung lượng của một bài báo khoa học, chúng tôi chỉ đề cập đến một số chức năng cơ bản sau:

Thứ nhất, chức năng liên nhân: Như chúng tôi đã đề cập, tình thái từ là lớp từ đảm nhận vai trò nghĩa tình thái, thành phần nghĩa này đồng thời đảm nhận chức năng liên nhân của chúng. Chức năng

liên nhân của tình thái từ chính là xác lập mối quan hệ giữa các vai giao tiếp, như: thân - sơ, yêu thương - ghét bỏ,... Biểu hiện của tình thái từ ở chức năng này chính là sự trao đổi lượt lời, chẳng hạn khi sử dụng tình thái từ *nghe* trong phát ngôn *Em về nghe!* người nói đã thể hiện được tình cảm nhân mật, sự gần gũi, quan tâm đối với người nói.

Trong giao tiếp, chức năng liên nhân của tình thái từ được thể hiện với nhiều vai trò khác nhau, bao gồm:

- Tạo các kiểu phát ngôn theo mục đích nói khác nhau: phát ngôn nghi vấn với các tình thái từ *à, à, nhỉ, chẳng, ...*; phát ngôn cầu khiến với các tình thái từ *đi, nhé, nào, thôi, ...*

- Biểu thị quan hệ xã hội: Trong giao tiếp của người Việt, mối quan hệ giữa các vai giao tiếp không chỉ thể hiện qua lớp từ xưng hô mà còn thể hiện qua các tình thái từ cuối phát ngôn. Mỗi quan hệ này không bộc lộ trực tiếp như việc sử dụng từ xưng hô, nó được thể hiện qua sắc thái tình cảm của tình thái từ được sử dụng, từ đó định hình vị thế các nhân vật trong hội thoại. Chẳng hạn, với người nói có vị thế thấp hơn người nghe, họ thường dùng tình thái từ *ạ* cuối phát ngôn, còn người nói có vị thế ngang hàng với người nghe có thể dùng tình thái từ *à*, vị thế người nói cao hơn có thể dùng tình thái từ *hả, ...*

- Bộc lộ tình cảm, thái độ: trong giao tiếp, tình cảm thái độ của người nói thường được bộc lộ trực tiếp qua các tính từ hoặc hành động cử chỉ (ngôn ngữ cơ thể), nhưng cũng có thể bộc lộ gián tiếp qua tình thái từ cuối phát ngôn. Tình thái từ có thể được sử dụng để biểu lộ tình cảm, cảm xúc đối với người nghe hoặc đối với nội dung được đề cập trong câu. Tuy nhiên, khi xác định nghĩa tình thái từ trong các trường hợp này vẫn còn nhiều ý kiến trái chiều. Theo tác giả Diệp Quang Ban, trong tiếng Việt có một số sắc thái nghĩa thường gặp, như: a) Bày tỏ một hướng khác của ý, hướng không lường trước, khi dùng kia, như trong: *Nó đã đến trễ mà còn trách kia; Nó còn làm xiếc được kia; Bác hỏi ai kia?* b) Bày tỏ sự miễn cưỡng, không thoải mái thì dùng vậy, như trong: *Thôi đành phải lấy hoa hồng vàng vậy; Chị cố gắng chờ hai hôm vậy; Bạn cao hơn thì bạn lên lấy vậy.* c) Bày tỏ sự phân trần, giải thích, nài nỉ thì dùng từ mà (mà lại, mà lị) như trong: *Thứ hai mới nộp bài mà!; Mẹ đã nói mà! Nghĩ có hai ngày lễ mà lại!; Cả làng biết mà lị!* (Diệp Quang Ban, 2005: 554 - 555)

Thứ hai, chức năng hướng thoại (điều hướng lời thoại): Tình thái từ góp phần giúp người nói duy trì, điều hướng hoặc kết thúc cuộc nói chuyện của mình một cách có chủ đích. Mặt khác, trong giao tiếp, các lời trao đáp thường hướng tới một đối tượng cụ thể nào đó, và các tình thái từ có thể đảm nhận chức năng này như *nhé, nghe, ha, ...*

Thứ ba, chức năng điều chỉnh quan hệ xã hội: Tình thái từ trong tiếng Việt có thể làm mềm hóa các phát ngôn mệnh lệnh, giảm sự đe dọa đến thể diện của vai giao tiếp, từ đó tạo sự thân thiện. Chức năng này góp phần duy trì mối quan hệ hài hòa giữa các vai giao tiếp làm cho hoạt động giao tiếp đó đạt được hiệu quả giao tiếp cao hơn. Các tình thái từ có khả năng thực hiện chức năng này thường đứng cuối phát ngôn, như: *nha, nghe, nghen, hen, ha, ...*

c. Tiêu chí nhận diện tình thái từ trong giao tiếp của người Việt ở Tây Nam Bộ

Từ những quan niệm và kết quả xác định, phân loại tình thái từ của các tác giả đi trước mà bài viết đã nêu ở trên, chúng tôi đưa ra một số tiêu chí nhận diện tình thái từ như sau:

Tình thái từ phải là những từ không có nghĩa từ vựng, ngữ pháp của câu, chúng chỉ đảm nhận chức năng biểu thị cảm xúc, thái độ, sự đánh giá của người nói đối với nội dung và quan hệ đối với người nghe..., hay còn gọi là nghĩa tình thái.

Trong hành chức, chúng là những từ, tổ hợp từ đứng ở cuối câu, không có khả năng đứng độc lập để thực hiện một hành động ngôn ngữ cụ thể như hỏi hoặc trả lời cho câu hỏi.

- Tình thái từ không tham gia cấu tạo thành phần chính của câu, vì vậy ta có thể lược bỏ chúng mà không làm thay đổi nội dung mệnh đề cũng như cấu trúc ngữ pháp của câu. Tuy nhiên, nếu lược bỏ tình thái từ sẽ làm mất đi sắc thái nghĩa của phát ngôn đó.

Từ những tiêu chí trên, chúng tôi cụ thể hóa những từ được xác định là tình thái từ trong giao tiếp của người Việt ở Tây Nam Bộ là những từ đảm bảo các yếu tố sau:

- Đứng cuối các phát ngôn, thể hiện những sắc thái nghĩa khác nhau cũng như thái độ của người nói đối với người nghe.

- Tình thái từ phải gắn với một phát ngôn trong một cảnh huống giao tiếp cụ thể.
- Chúng không có chức năng ngữ pháp, nhưng tham gia vào phát ngôn miêu tả có tác dụng bộc lộ hướng thoại của phát ngôn đó, cụ thể như: nghi vấn, khẳng định, bác bỏ, từ chối,...

1.2. Phương pháp nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, bài viết sử dụng một số phương pháp sau:

Thứ nhất, phương pháp điều tra điền dã hội thoại: Phương pháp này được chúng tôi sử dụng để thu thập ngữ liệu, là những phát ngôn có chứa tình thái từ trong giao tiếp của người Nam Bộ. Phương pháp được tiến hành bằng cách, người viết tham gia vào cuộc sống của người dân Tây Nam Bộ ở chợ, trung tâm thương mại, trường học,... để tiến hành ghi âm, ghi chép trực tiếp các cuộc thoại trong cuộc sống sinh hoạt thường nhật của họ.

Thứ hai, phương pháp phân tích diễn ngôn: Chúng tôi sử dụng phương pháp này để phân tích những phát ngôn có chứa tình thái từ cũng như các yếu tố trước và sau nó; với bối cảnh không gian, thời gian, nhân vật giao tiếp để thấy được vai trò của phát ngôn trong hành chức, đồng thời tổng hợp lại quá trình nghiên cứu từ đó đưa ra những kết luận có giá trị thực tiễn phù hợp với mục đích nghiên cứu.

Thứ ba, phương pháp miêu tả: Bài viết sử dụng phương pháp miêu tả để miêu tả vị trí, ngữ nghĩa, cũng như vai trò của các tình thái từ ở cuối câu trong giao tiếp của người Việt ở Tây Nam.

Bên cạnh các phương pháp nêu trên, chúng tôi còn sử dụng thủ pháp so sánh để so sánh, đối chiếu các tình thái từ trong giao tiếp của người Việt ở Tây Nam Bộ và tình thái từ trong giao tiếp của người Việt ở các vùng miền khác.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Đối tượng và kết quả khảo sát

Nguồn ngữ liệu của bài viết được thu thập tại 6 tỉnh Tây Nam Bộ (13 tỉnh thành cũ), bằng các quan sát có tham dự, ghi âm và ghi chép các cuộc thoại đang diễn ra trong cuộc sống hàng ngày của những đối tượng được khoanh vùng nghiên cứu với các tiêu chí sau:

- Người Việt (người Kinh) sinh ra và lớn lên ở Tây Nam Bộ (ở Tây Nam Bộ ngoài người Việt còn có người Hoa, Khơ Me, Chăm, ...)
- Giới tính: nam và nữ
- Quan hệ: gia đình và tất cả các mối quan hệ ngoài xã hội
- Tuổi: từ 18 tuổi trở lên
- Ngữ cảnh: các cuộc giao tiếp diễn ra tự nhiên
- Nội dung: tất cả những nội dung liên quan đến cuộc sống hàng ngày.

Sau khi ghi âm, ghi chép chúng tôi tách ra theo từng cặp thoại trao - đáp và thu được 3000 cặp. Từ 3000 cặp thoại này chúng tôi thu được 19 tình thái từ, xuất hiện cuối 2100 phát ngôn cả trao và đáp. Trong đó, có 8 tình thái từ thuộc tiếng Việt toàn dân, 11 tình thái từ thuộc phương ngữ. Các tình thái từ thu được chúng tôi tiếp tục phân ra từng nhóm và các tiểu nhóm.

Dưới đây là bảng thống kê các nhóm tình thái từ xuất hiện trong giao tiếp của người Việt ở Tây Nam Bộ.

Bảng 1. Các nhóm tình thái từ trong giao tiếp của Người Việt ở Tây Nam Bộ

TT	Nhóm tình thái từ	Số lượng	Tần số (lần)	Tỉ lệ (%)
1	Nhóm tình thái từ thuộc tiếng Việt toàn dân	8	806	38,4
2	Nhóm tình thái từ thuộc phương ngữ	11	1294	61,6
Tổng		19	2100	100%

Từ bảng thống kê trên, chúng ta có thể nhận thấy trong giao tiếp của người Việt ở Tây Nam Bộ, nhóm tình thái từ thuộc phương ngữ được con người nơi đây sử dụng nhiều hơn so với nhóm tình thái từ thuộc tiếng Việt toàn dân. Cũng như các vùng miền khác, hệ thống tình thái từ phương ngữ là một trong những yếu tố tạo sắc thái, bản sắc riêng trong giao tiếp của người Việt ở Tây Nam Bộ, đồng thời các tình thái từ thuộc phương ngữ này sẽ bổ sung góp phần tạo nên sự phong phú cho hệ thống tình thái từ tiếng Việt nói chung.

3.2. Nhóm tình thái từ thuộc tiếng Việt toàn dân xuất hiện trong giao tiếp của người Việt ở Tây Nam Bộ

Bảng 2. Tình thái từ thuộc tiếng Việt toàn dân được người Việt ở tây Nam Bộ sử dụng trong giao tiếp

STT	Tình thái từ	Ví dụ điển hình	Tần số (lần)	Tỉ lệ (%)
1	<i>đi</i>	Mày bán cái áo đó cho tao <i>đi</i> .	590	73,2
2	<i>đó</i>	Đây, bán cho bà <i>đó</i> .	86	10,7
3	<i>nhé</i>	Cho tui quá giang về dưới đó <i>nhé</i> !	72	8,9
4	<i>cái</i>	Mày quờn (rảnh) đi ra cho tao bán hàng <i>cái</i> .	32	4,0
5	<i>thôi</i>	Nè, về <i>thôi</i> !	8	1,0
6	<i>đấy</i>	Chiều nay nhớ đi học <i>đấy</i> .	7	0,87
7	<i>với (dối)</i>	Anh cho e quá giang lên trên (trên <i>dối</i> (<i>với</i>)).	7	0,87
8	<i>nào</i>	Con qua gọi chú tư xem chú nói gì <i>nào</i> .	4	0,5
Tổng			806	100

Bảng thống kê cho thấy, tình thái từ thuộc tiếng Việt toàn dân xuất hiện trong giao tiếp của người Việt ở Tây Nam Bộ là không nhiều, chúng thường xuất hiện trong bối cảnh giao tiếp ngoài xã hội, nơi công sở, giao thương, trường học,... Đối với các tình thái từ này, về cơ bản nghĩa được dùng như trong ngôn ngữ toàn dân, nhưng cách thức và phạm vi, môi trường giao tiếp khi sử dụng chúng là có sự phân biệt. Qua khảo sát chúng tôi thấy, nếu giao tiếp mang tính nghi thức nơi công sở người Việt ở Tây Nam Bộ vẫn sử dụng tình thái từ toàn dân nhưng khi giao tiếp trong cuộc sống đời thường họ lại dùng những tình thái từ mang màu sắc Tây Nam Bộ, tạo sự chân chất, gần gũi, bộc trực. Kết quả thu được 8/19 tình thái từ, xuất hiện trong 806 tham thoại, chiếm 38,4%, gồm: *đi, đó, đấy, cái với (dối), nhé, thôi, nào*. Ở bài viết này, chúng tôi căn cứ vào nghĩa từ điển để miêu tả ý nghĩa cụ thể của các tình thái từ này khi hành chức trong giao tiếp của người Việt ở Tây Nam Bộ như sau:

- **Đi**, theo nghĩa *Từ điển tiếng Việt* là “từ biểu thị ý mệnh lệnh hoặc đề nghị, thúc giục một cách thân mật” (Hoàng Phê, 2016:393). Trong nhóm tình thái từ thuộc tiếng Việt toàn dân được người Việt ở Tây Nam Bộ sử dụng mà chúng tôi thu được, đây là tình thái từ được sử dụng nhiều nhất (xuất hiện 590 lần, chiếm 73,2%). Tình thái từ *đi* thường được người Việt ở Tây Nam Bộ dùng cuối các phát ngôn thuộc nhóm hành động cầu khiến để biểu thị ý nghĩa đề nghị hoặc khuyên bảo, có khi thúc giục nhưng với ngữ điệu cao tạo nên sắc thái thân mật, làm cho hành động đó trở nên “cầu” nhiều hơn “khiến”.

(1) *Trễ lắm rồi, anh Hai về với em đi*.

- **Đó**, “chỉ sự vật, sự việc được nói tới, hoặc được xác định” (Huỳnh Công Tín, 2009: 522). Trong giao tiếp của người Việt ở Tây Nam Bộ, tình thái từ *đó* xuất hiện cuối các phát ngôn nhằm biểu thị sự nhấn mạnh như một lời nhắc nhở với sắc thái suồng sã nhưng gần gũi, tạo nên sự thân mật khi giao tiếp, đây cũng chính là sự khác biệt so với các vùng miền khác.

(2) *Đến ngày đóng tiền hụi cho bà Sáu rồi đó*.

- **Nhé**, “biểu thị thái độ thân mật đối với người đối thoại: 1) với mong muốn lời nói của mình được chú ý. *Mẹ ở nhà, con đi nhé*. 2) với ý mong muốn người đối thoại đồng ý với ý kiến của mình. *Anh chị ở lại xơi cơm nhé. Chúng ta đi chơi nhé*. 3) với ý dăn dò, giao hẹn. *Như vậy nhé. Con trông em nhé*. 4) với ý đe nẹt, bảo ban hoặc nói mỉa một cách nhẹ nhàng. *Liệu hồn đấy nhé. Thôi nhé, chơi thế là đủ rồi thật là đẹp mắt nhé. Đáng đời nhé*” (Hoàng Phê cb, 2016: 906-907). Kết quả khảo sát giao tiếp của người Việt ở Tây Nam Bộ, chúng tôi bắt gặp từ *nhé* xuất hiện 72 lượt, được dùng biểu thị thái độ thân mật và mong muốn người đối thoại đồng ý với ý kiến đề nghị của mình. Nơi công sở, trong trường học, vai xã hội khác nhau, tuổi tác, địa vị khác nhau đều dùng tình thái từ *nhé* một cách khá thoải mái, tự nhiên mà không có sự phân biệt về mức độ thân sơ.

Với việc sử dụng từ *nhé* cuối phát ngôn làm cho các hành động ngôn ngữ có sắc thái nhẹ nhàng, cho thấy người nói tỏ ra không có ý định áp đặt mà vẫn đề nghị các khả năng lựa chọn cho người nghe, mong muốn có được sự thoải mái, vui vẻ đồng tình từ phía người nghe. Tình thái từ này cũng góp phần làm tăng tính lịch sự, sự tôn trọng của người nói đối với người nghe. Như vậy, tình thái từ *nhé* trong giao tiếp của người Việt ở Tây Nam Bộ là không có sự khác biệt so với các vùng miền khác.

Tình thái từ *nhé* được người Việt ở Tây Nam Bộ dùng trong các phát ngôn có hành vi khác nhau, khá đa dạng, nhưng bao giờ cũng thể hiện sắc thái tình cảm thân mật:

Ví dụ khi yêu cầu: (3) *Ngày mai (mai) thầy trực văn phòng dùm tui nhé*. Ở ví dụ này, người nói và người nghe là đồng nghiệp, ngang bằng về tuổi tác, nhưng người nói thực hiện yêu cầu một cách thân mật.

Khi dẫn dò: (4) *Anh Hai nhớ mua đồ cho má nhé!* Người nói ở vị thế thấp hơn (em) dẫn dò nhẹ nhàng, lịch sự đối với người có vị thế cao hơn (anh).

Thông báo: (5) *Nhờ có anh Hai mày giúp má mà nương đưa hẩu mới bán được giá đó nhé!*

- **Cái**, kết quả khảo sát ghi nhận được 32 lượt (4%) trong giao tiếp của người Việt ở Tây Nam Bộ, được dùng với sắc thái nghĩa của tình thái từ coi nhưng với mục đích nhấn mạnh hơn, làm cho hành động ngôn ngữ trở nên dứt khoát và có tính áp đặt cao.

(6) *Sáng mai bà chở tui lên nhà ngoại cái.*

- **Thôi**, “biểu thị ý sự can ngăn hoặc từ chối, không muốn để cho một hành động nào đó xảy ra hoặc tiếp diễn” (Hoàng Phê *cb*, 2016: 1203). Trong giao tiếp của người Việt ở Tây Nam Bộ, *thôi* thường được dùng cuối các phát ngôn để biểu thị sự đề nghị hoặc can ngăn một cách dứt khoát, mạnh mẽ nhưng thể hiện được sự quan tâm của người nói đối với người nghe.

(7) *Đi goài (hoài) a, ông nhậu ít thôi.*

- **Đấy**, “từ biểu thị ý nhấn mạnh về tính chất xác định, đích xác của điều được nói đến” (Hoàng Phê *cb*, 2016: 383). Kết quả khảo sát trong giao tiếp của người Việt ở Tây Nam Bộ, *đấy* chỉ xuất hiện 7 lượt nhằm biểu hiện ý nhấn mạnh, nhưng mang sắc thái thân mật, thể hiện sự khẳng định trong mỗi hành động ngôn ngữ.

(8) *Chiều má mày đi về trên tham ba với tui đấy.*

- **Với (dối)**, “biểu thị ý yêu cầu thân mật hoặc tha thiết cho mình hay cho người có quan hệ thân thiết với mình” (Hoàng Phê *cb*, 2016: 1431). Trong giao tiếp được người Việt ở Tây Nam Bộ sử dụng để thể hiện một sự đề nghị, van nài, nhưng *với* được phát âm thành *dối* làm cho hành động ngôn ngữ của con người nói *đây* mang sắc thái thân mật, tha thiết.

(9) *Mai bà đi với tui dối (với).*

- **Nào**, kết quả khảo sát cho thấy, trong giao tiếp của người Việt ở Tây Nam Bộ tình thái từ này xuất hiện rất ít (4 lượt, 0,5%) chủ yếu được dùng cuối phát ngôn với sắc thái nghĩa nhấn mạnh.

(10) *Mua được rồi, về nào.*

Như vậy, các tình thái từ thuộc tiếng Việt toàn dân trong giao tiếp của người Việt ở Tây Nam Bộ xuất hiện không nhiều và nhìn chung không có nhiều khác biệt. Chính vì vậy, nếu dựa vào sắc thái nghĩa của nhóm tình thái từ này chúng ta chưa thể khái quát được sắc thái riêng cũng như văn hóa vùng miền của con người nơi đây.

1.3. Nhóm tình thái từ thuộc phương ngữ

Sở dĩ chúng tôi gọi nhóm tình thái từ này là nhóm tình thái từ thuộc phương ngữ mà không gọi là phương ngữ Nam Bộ. Bởi lẽ, trong số các từ thuộc phương ngữ, có những tình thái từ không chỉ xuất hiện trong giao tiếp của người Nam Bộ mà con giao tiếp của các vùng miền khác, như *nha, đó nha,...*

Bảng 3. Tình thái từ thuộc phương ngữ

STT	Tình thái từ cuối phát ngôn cầu khiến	Ví dụ điển hình (của người Tây Nam Bộ)	Tần số xuất hiện/lần	Tỉ lệ %
1	<i>coi</i>	<i>Ông về tui quá giang coi.</i>	294	34,71
2	<i>nha</i>	<i>Mời (mai) anh hai đi họp phụ huynh cho em nha.</i>	274	32,35
3	<i>nghe</i>	<i>Chiều mời (mai) bà qua nhà tui ăn tiệc nghe.</i>	126	14,88
4	<i>đó nha</i>	<i>Anh hai lên trên nhớ gọi về cho em đó nha.</i>	34	4,01
5	<i>nghe</i>	<i>Có về dưới nhà thì cầm cái áo lên cho má nghe!</i>	36	4,25
6	<i>heng</i>	<i>Mời má nấu cơm cho nhà con với heng.</i>	20	2,36
7	<i>hen</i>	<i>Mày làm mình ơn (ên), ại hỏi mày nói thằng Bảy lẽ dẫn vợ con bỏ xứ đi rồi hen.</i>	14	1,65
8	<i>ha</i>	<i>Mời (mai) anh em mình về thăm má hai ha.</i>	13	1,53
9	<i>nè</i>	<i>Chủ tư uống nước đi còn về nè.</i>	10	1,18
10	<i>chớ</i>	<i>Ăn xong rồi dậy mà về đi chớ?</i>	20	2,36
11	<i>nhên</i>	<i>Má cho con qua thăm anh hai nhên.</i>	6	0,71
Tổng			847	100

Từ bảng thống kê chúng ta thấy, các tình thái từ thuộc phương ngữ xuất hiện nhiều nhất trong giao tiếp của người Việt ở Tây Nam Bộ là *coi, nha, nghe*. Bên cạnh đó, có những tình thái từ xuất hiện rất ít như *ha, nè, nhen*. Nếu như nhóm tình thái từ thuộc tiếng Việt toàn dân chúng tôi dựa vào nghĩa từ điển tiếng Việt để phân tích, nhóm tình thái từ thuộc phương ngữ chúng tôi căn cứ từ điển phương ngữ Nam Bộ và ngữ cảnh giao tiếp điển hình trong sự hành chức của từng từ để đưa ra một số cách hiểu như sau:

- **Coi**, là tình thái từ xuất hiện nhiều nhất (294 lần, chiếm 34,71%), cuối phát ngôn những hành động thuộc nhóm cầu khiến, chúng được ngầm hiểu như một dạng nghi vấn với sắc thái không có tính bắt buộc. Tình thái từ *coi* làm cho các hành động ngôn ngữ mang tính mệnh lệnh, áp đặt trở nên nhẹ hơn, làm giảm tính áp đặt cho hành động này.

(11) *Mai về thì ghé qua tui biểu coi.*

- **Nha (nhá)**, là tình thái từ không chỉ xuất hiện trong giao tiếp của người Việt ở Tây Nam Bộ, mà còn xuất hiện ở các vùng phương ngữ Bắc và Trung. Trong giao tiếp, người Nam Bộ dùng *nha (nhá)* với sắc thái nghĩa như tình thái từ *nhé* trong tiếng Việt toàn dân. Đây là tình thái từ xuất hiện với một tần suất rất cao (274 lần, 32,35%) thể hiện sắc thái nghĩa chân tình, thân thiết có chút nài nỉ khi mong yêu cầu người nghe thực hiện một hành động nào đó, tạo nên sắc thái “cầu” nhiều hơn “khiến”.

(12) *Cuối tuần này bà chở cái Hiền qua nhà tui nha.*

- **Nghe**, là tình thái từ mang dấu ấn, đặc trưng riêng của người Việt ở Tây Nam Bộ, đây là tình thái từ thuộc phương ngữ Nam Bộ. Kết quả khảo sát thu được 126 lần/ 3000 cặp thoại, chiếm 14,88%. Tình thái từ *nghe* được dùng cuối phát thuộc nhóm hành động cầu khiến, bổ sung nét nghĩa rằng người nói mong muốn người nghe đồng tình với mong muốn, đề nghị của mình. Cùng nhóm với tình thái từ *nghe* còn có tình thái từ *hen, nghén* thể hiện sắc thái nhẹ nhàng, thân mật, tỏ ý chân tình với đối tượng giao tiếp. Một điểm đặc biệt với tình thái từ *nghe*, đó chính là *nghe* chỉ được người có địa vị thể cao hơn hoặc ngang bằng sử dụng, ngược lại nếu người có địa vị thể hơn nếu dùng *nghe* có thể được coi là thiếu lịch sự.

(13) *Sớm mai (mai) con lên trên (trên) thì mua cho má một vuông vải nghe.*

Tuy nhiên, trong một số ngữ cảnh cụ thể, người nói ở địa vị thể hơn cũng có thể dùng *nghe* với một sắc thái yêu thương, đó chính là trường hợp vợ nói với chồng, em nói với anh (quan hệ yêu đương trai gái).

(14) *Mình đi rồi về sớm với mẹ con em nghe.*

- **Ha**, biểu thị ý khẳng định với sắc thái nhẹ nhàng, trông đợi vào quyết định cuối cùng người nghe. Tuy mang sắc thái khẳng định, nhưng trong giao tiếp của người Việt ở Tây Nam Bộ, tình thái từ *ha* đứng cuối, làm cho hành động ngôn ngữ của người nói trở nên gần gũi, thân mật, mất đi tính áp đặt đối với người nghe.

(15) *Ngày mai (mai) Hai thay má đi họp phụ huynh cho em ha.*

- **Hen (hén) và heng (hén)**: cũng như tình thái từ *nghe*, đây là hai tình thái từ thuộc phương ngữ Nam Bộ. Kết quả khảo sát chúng tôi thu được *hen* xuất hiện 14 lần (chiếm 1,65%), *heng* xuất hiện 20 lần (chiếm 2,36%). Các tình thái từ này thường đứng cuối phát ngôn thuộc nhóm hành động cầu khiến để biểu thị hàm ý mong muốn người nghe chấp nhận một yêu cầu, thực hiện một hành động nào đó, hoặc cùng người nói cùng người nghe thực hiện. Hai tình thái từ *hen* và *heng* làm cho mỗi phát ngôn của con người nơi đây trở nên thân mật, gần gũi.

(16) *Mày sẵn làm cái cống cho thím luôn heng.*

Trong phát ngôn trên, *heng* làm cho hành động cầu khiến giảm đi tính áp đặt và bổ sung nét nghĩa thân mật, chờ đợi người nghe đồng ý thực hiện yêu cầu của mình.

Tình thái từ *hen* và *heng* trong giao tiếp của người Việt ở Tây Nam Bộ luôn được dùng với ngữ điệu kết thúc cao và nhanh. Mặc dù kết thúc ngữ điệu cao, nhưng lại thể hiện sắc thái thân mật làm cho hành động ngôn ngữ mang tính cầu nhiều hơn khiến. Chúng được mọi người sử dụng mà không phân biệt vị thế cao thấp như tình thái từ *nghe*.

- **Nghen**, là tình thái từ quen thuộc trong lời ăn tiếng nói của người Việt ở Tây nam Bộ. Đến với vùng đất Nam Bộ chúng ta có thể bắt gặp từ này trong mọi tình huống giao tiếp, nhưng phổ biến nhất là trong các phát ngôn có hành động cầu khiến với mục đích dùng để dẫn dò hay nhắc nhở một điều gì đó. Tình thái từ *nghe* làm cho hành động cầu khiến mang tính thân mật, tỏ ý chân tình giảm, sự đe dọa thể diện cho đối tượng giao tiếp. *Nghen* cũng được dùng cho mọi đối tượng mà không phân biệt vị thế xã hội hay vai vế thân tộc.

(17) *Chiều nay nhà chú tư tháo trướng, con qua phụ tay nghe.*

- **Nhen**, nếu như trong tiếng Việt toàn dân có tình thái từ *nhé*, thì trong phương ngữ Nam Bộ có tình thái từ *nhen*. Sở dĩ chúng tôi nói như vậy là bởi lẽ *nhen* được người Việt ở Tây Nam Bộ sử dụng với sắc thái nghĩa của *nhé* trong tiếng Việt toàn dân. Tuy nhiên, *nhen* không được người Tây Nam Bộ sử dụng nhiều như tình thái từ *nghe*, *nghe*,... Kết quả khảo sát của chúng tôi chỉ bắt gặp *nhen* xuất hiện 6 lần (0,71%), biểu thị sắc thái thân tình của người nói đối với người nghe. Đồng thời tình thái từ *nhen* làm giảm nhẹ sự áp đặt cho các phát ngôn mang ý nghĩa cầu khiến, nó như một phát ngôn nghi vấn thể hiện sự bỏ ngỏ với nhiều lựa chọn cho người nghe.

(18) *Tối mai (mai) ông qua nhà tui nhen.*

- **Đó nha**, có thể được xem là sự kết hợp giữa hai tình thái từ làm cho phát ngôn có ý nghĩa nhấn mạnh, nhắc nhở người nghe thực hiện một hành động nào đó. Nhưng trong giao tiếp của người Việt ở Tây Nam Bộ, nhờ yếu tố ngữ điệu hết thúc câu, tình thái từ *đó nha* làm cho phát ngôn mất đi tính áp đặt, ngược lại còn tạo sắc thái sự gần gũi, thân thiện với vai giao tiếp.

(19) *Chiều mai ông nhớ qua nhà tui đó nha!*

- **Chớ**, trong giao tiếp của người Việt ở Tây Nam Bộ được xem là biến âm của *chứ* trong tiếng Việt toàn dân, tuy nhiên trong giao tiếp của người Nam Bộ có nhiều trường hợp *chớ* không thay thế được cho *chứ*. Trong các cuộc thoại của người Việt ở Tây Nam Bộ, *chớ* thường xuất hiện ở cuối các phát ngôn có hành động nghi vấn hướng đến bổ sung sự khẳng định mang tính chủ quan cho hành động hỏi.

(20) *Ba má các con dưới đó vẫn khỏe chớ.*

Ở phát ngôn (20) *chớ* bổ sung cho hành động hỏi, nhấn mạnh, khẳng định sự đánh giá chủ quan của người nói, mong muốn tìm kiếm một câu trả lời theo hướng tích cực. Ngoài ra, trong giao tiếp của người Việt ở Tây Nam Bộ, ở các tham thoại đáp, *chớ* có khi còn được kết hợp với *gì*, *sao* (*chớ gì*, *chớ sao*) để tăng sự khẳng định cho mỗi hành động ngôn ngữ.

Trong giao tiếp của người Việt ở Tây Nam Bộ, *chớ* còn được người nói sử dụng để thể hiện sự gần gũi, thân mật, suồng sã nhưng không mất đi tính lịch sự, tạo nét đặc trưng trong giao tiếp của con người nơi đây. Về phía người nghe cảm thấy thân thiện nên dễ tiếp nhận yêu cầu từ người nói. *Chớ* trong phát âm của người Việt ở Tây Nam Bộ được phát âm với ngữ điệu hơi kéo dài rồi ngừng hẳn, ngữ điệu này có tác dụng để nhấn mạnh nội dung được nói đến. Khác với người Việt ở các vùng miền khác, người Việt ở Tây Nam Bộ thường dùng *chớ* hoặc *hông* để hỏi, rất ít sử dụng *chứ* và *không*.

Chớ người Việt ở Tây Nam Bộ sử dụng thực hiện hành động cầu khiến mục đích để nghi, nhắc nhở: “*Ra mà về đi chớ.*” Vị thế của người nói và người nghe khi sử dụng tình thái từ *chớ* thường ngang nhau. Hoặc *chớ* dùng để nghi vấn, nhưng không phải để tìm câu trả lời mà nhằm mục đích khẳng định, muốn người nghe tán thành ý kiến của mình. Người Việt ở Tây Nam Bộ thường kết hợp *chớ* đứng sau *sao* (*sao chớ*), *hoài sao* (*hoài sao chớ*) và đứng trước *gì* (*chớ gì*), tạo thành tổ hợp tình thái từ tăng sắc thái nhấn mạnh. Ví dụ: “*Không lo mà đưa cá về cho má, bộ định đứng ở luôn hay sao chớ*”.

Ngoài ra, khi thực hiện một hành động ngôn ngữ thuộc nhóm cầu khiến, *chớ* còn được sử dụng để bổ sung nét nghĩa biểu thị một yêu cầu, một lời nhắc nhở, một lời khuyên với sắc thái nhấn mạnh, dứt khoát nhưng mang sắc thái gần gũi, thân mật, tạo cảm giác thân thiện, giảm sự đe dọa diện cho người nghe.

(21) *Mấy đứa nhỏ tiếng cho ba mà còn ngủ chớ.*

Như vậy, từ kết quả khảo sát và phân tích cho thấy, tình thái từ được sử dụng trong giao tiếp của người Việt ở Tây Nam Bộ là rất đa dạng. Bên cạnh những tình thái từ thuộc tiếng Việt toàn dân,

trong nhóm các tình thái từ thuộc phương ngữ, đáng chú ý là những tình thái từ chỉ được dùng ở phương ngữ Tây Nam Bộ như *coi, ghen, heng, nhen hen*,... góp phần quan trọng trong việc tạo nên sắc thái, văn hóa giao tiếp của con người nơi vùng đất này.

4. Kết luận

Tìm hiểu tình thái từ trong giao tiếp của người Việt ở Tây Nam Bộ, bước đầu phân tích lớp từ này chúng tôi rút ra một số kết luận sau:

Các tình thái từ được người Việt ở Tây Nam Bộ sử dụng trong lời ăn tiếng nói của mình là rất đa dạng, bao gồm cả các tình thái từ thuộc tiếng Việt toàn dân (5 từ) và các tình thái từ thuộc phương ngữ (14 từ). Trong 14 tình thái từ thuộc phương ngữ, có những tình thái từ xuất hiện trong giao tiếp ở các vùng phương ngữ Bắc và Trung, nhưng cũng có những tình thái từ chỉ xuất hiện ở vùng Tây Nam Bộ.

Các tình thái từ thuộc nhóm phương ngữ trong giao tiếp của người Việt ở Tây Nam Bộ có mối liên hệ chặt chẽ với hệ thống tình thái từ trong tiếng Việt toàn dân. Tuy nhiên, trong giao tiếp, các tình thái từ này đã thể hiện được nét riêng rõ nét khi sử dụng cuối các phát ngôn có sự đe dọa cao đến thể diện người nghe. Người Việt ở Tây Nam Bộ chọn lựa chọn các tình thái từ kết hợp với ngữ điệu nhằm mục đích làm giảm sự đe dọa thể diện người nghe khi thực hiện hành động ngôn ngữ thuộc nhóm cầu khiến, làm cho phát ngôn đó có tính “cầu” nhiều hơn “khiến”.

Trong nhóm 14 tình thái từ thuộc phương ngữ cuối phát ngôn của người Việt ở Tây Nam Bộ, những tình thái từ mang những nét riêng, tạo sắc thái vùng miền rõ nét nhất là *ghen, hen (hén), heng (héng) nhen*. đây cũng là nhóm các tình thái từ chúng tôi mạnh dạn khẳng định là tình thái từ thuộc phương ngữ Tây Nam Bộ. *Ghen, hen (hén), heng (héng) nhen* là những từ có kết thúc cao, nhanh nhưng lại làm giảm nhẹ tính áp đặt cho hành động ngôn ngữ của họ, làm cho hành động này đạt hiệu quả giao tiếp cao.

Trong giao tiếp, người Việt ở Tây Nam Bộ có thói quen sử dụng tình thái từ nhiều với ngữ điệu đa dạng tạo nên sự đa dạng về tình thái như một phương tiện thể hiện nét lịch sự khi nhờ vả hay yêu cầu ai đó làm một việc gì đó cho mình hoặc cho người khác. Các tình thái từ trong giao tiếp của người Việt ở Tây Nam Bộ góp phần làm nên nét văn hóa của vùng đất và con người nơi đây.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Diệp Quang Ban (2005). *Ngữ pháp tiếng Việt*. NXB Giáo dục.
2. Nguyễn Văn Hiệp (2001). *Hướng đến một cách miêu tả và phân loại các tình thái từ cuối câu tiếng Việt*. Tạp chí Ngôn ngữ, số 5.
3. Nguyễn Văn Hiệp (2005). *Các tình thái từ cuối câu tiếng Việt và Chiến lược lịch sự*. Hội thảo quốc tế ngôn ngữ học liên Á lần thứ VI, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
4. Trần Thị Ngọc Lang (1995). *Phương ngữ Tây Nam Bộ những khác biệt về từ vựng - ngữ nghĩa so với phương ngữ Bắc Bộ*. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
5. Nguyễn Thị Lương (1995). *Một số tiểu từ tình thái dứt câu tiếng Việt với phép lịch sự trong giao tiếp*. Ngôn ngữ, số 2.
6. Đỗ Thị Kim Liên (2005). *Giáo trình ngữ dụng học*. NXB Đại học quốc gia Hà Nội.
7. Hoàng phê (cb 2016). *Từ điển tiếng Việt*. NXB Hồng Đức.
8. Nguyễn Quang (1980). *Việc chọn và giải thích từ ngữ miền Nam trong một số từ điển tiếng Việt loại phổ thông*. Tạp chí Ngôn ngữ, số 1.
9. Nguyễn Anh Quế (1988). *Hur từ trong tiếng Việt hiện đại*. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
10. Nguyễn Kim Thân (1963). *Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt*. Tập 1. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
11. Trần Ngọc Thêm (cb, 2013). *Văn hoá người Việt vùng Tây Nam Bộ*, NXB Văn hoá - Nghệ thuật Thành phố Hồ Chí Minh.
12. Huỳnh Công Tín (2009). *Từ điển từ ngữ Tây Nam Bộ*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
13. Phạm Hùng Việt (1996). *Trợ từ tiếng Việt hiện đại*. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
14. Glebova, I. I. (1976). *Các tiểu từ dứt câu tiếng Việt hiện đại*. Trong *Tuyển tập Ngôn ngữ học Việt Nam*. Mát-xcơ-va.